

Số: 47 /QĐ- CCKL

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024

Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-SNNPTNT ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ biểu tổng hợp phân bổ vốn ngân sách năm 2023 của Chi cục Kiểm lâm đã được Sở Nông nghiệp & PTNT thống nhất ngày 10 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-CCKL ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm về việc giao dự toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng hành chính, tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm, cụ thể như sau:

I. Tổng số thu chi nộp ngân sách cá khoản phí, lệ phí:

1. Số thu phí, lệ phí: 20.000.000 đồng

2. Chi từ nguồn phí để lại: 16.000.000 đồng

3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách:

4.000.000 đồng

Trong đó:

II. Tổng chi ngân sách giao cho đơn vị: 49.082.858.000 đồng

Chi quản lý hành chính (Kinh phí giao tự chủ): 49.082.858.000 đồng

Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, không trăm tám mươi hai triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn.

(Có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Trưởng phòng: Hành chính, tổng hợp; Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên; Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng; Thanh tra, Pháp chế; Sử dụng và Phát triển rừng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở NN&PTNT (b/cáo);
- Lưu: VT, KTT.



Lê Ngọc Tuấn

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số : 47/QĐ-CCKL ngày 13 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VP Chi cục	Hạt KL KBT P.Điền	Hạt KL TP Huế	Hạt KL Phú Lộc	Hạt KL Nam Đông	Hạt KL Hương Thủy	Hạt KL Phú Vang	Hạt KL Hương Trà	Hạt KL Quảng Điền	Hạt KL Phong Điền	Hạt KL A Lưới	Đội KLCD số 1	Đội KLCD số 2	Hạt KL KBT Sao La
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách các khoản phí, lệ phí	20.000	20.000	20.000													
1	Số thu phí, lệ phí	20.000	20.000	20.000													
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	16.000	16.000	16.000													
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	4.000	4.000	4.000													
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	49.082.858	49.082.858	8.142.580	3.285.106	3.165.716	3.307.924	5.167.984	3.304.804	1.265.719	4.427.425	1.756.820	2.641.297	5.418.951	3.111.135	1.953.763	2.133.634
A	Quản lý hành chính (Lương và chi TX)	49.082.858	49.082.858	8.142.580	3.285.106	3.165.716	3.307.924	5.167.984	3.304.804	1.265.719	4.427.425	1.756.820	2.641.297	5.418.951	3.111.135	1.953.763	2.133.634
1	Tiền Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	40.887.178	40.887.178	6.706.580	2.755.646	2.664.156	2.827.784	4.384.544	2.768.864	993.839	3.724.985	1.429.140	2.189.057	4.527.511	2.622.535	1.604.663	1.687.874
2	Phụ cấp cấp uỷ	168.480	168.480		12.960	12.960	19.440	19.440	19.440	6.480	19.440	6.480	19.440	19.440			12.960
3	Chi Thường xuyên	8.027.200	8.027.200	1.436.000	516.500	488.600	460.700	764.000	516.500	265.400	683.000	321.200	432.800	872.000	488.600	349.100	432.800